

LESSON 10: Recognizing Different Types of Computers

Barebone

/ˈberbɒnz/

Là loại máy tính khuyết, thiếu các thành phần quan trọng như RAM, CPU và ổ cứng.

computers which are sold incomplete or in kits that require extra components to be functional

Máy tính được bán không đầy đủ hoặc trong bộ dụng cụ yêu cầu các thành phần bổ sung để hoạt động

Assembling a barebone computer is usually less expensive and certainly more configurable than buying a ready-made one off the shelf.

Việc lắp ráp một máy tính barebone thường ít tốn kém hơn và chắc chắn có cấu hình cao hơn so với việc mua một chiếc máy tính đã được sản xuất sẵn.

Convergence

/kənˈvɜːdʒəns/

Tích hợp

the evolution of devices towards common functionality

Sự tiến hóa của các thiết bị đối với chức năng chung

The iPhone is a good example of convergence, because it has all the features of a PDA, mobile phone, and an MP3 player in one package.

iPhone là một ví dụ điển hình về sự tích hợp, vì nó có tất cả các tính năng của PDA, điện thoại di động và máy nghe nhạc MP3 trong một gói.

Desktop computer

/ˈdeskˌtɒp/ /kəmˈpjʊtər/

Máy tính để bàn

a personal computer typically in the shape of a tower or box with a connected keyboard, mouse, and monitor

Một máy tính cá nhân thường có hình tháp hoặc hình hộp với bàn phím, chuột và màn hình được kết nối

Desktop computers are seen in nearly every office and home today.

Máy tính để bàn được nhìn thấy trong hầu hết mọi văn phòng và gia đình ngày nay.

Embedded system

/ɛm'bedɪd/ /'sɪstəm/

Hệ thống nhúng

a computer using a relatively slow and specialized processor and ROM chip, normally used to control a particular device such as a washing machine or an MP3 player

Máy tính sử dụng chip ROM và bộ xử lý tương đối chậm và chuyên dụng, thường được sử dụng để điều khiển một thiết bị cụ thể như máy giặt hoặc máy nghe nhạc MP3

Nearly all electronics you can buy today are controlled by embedded systems.

Gần như tất cả các thiết bị điện tử bạn có thể mua ngày nay đều được điều khiển bằng hệ thống nhúng.

Form factor

/fɔrm/ /'fæktər/

Yếu tố hình thức

the size, configuration, or physical arrangement of a computing device

Kích thước, cấu hình hoặc sắp xếp vật lý của thiết bị máy tính

It's hard to buy components for a computer if you don't know the particular form factor.

Thật khó để mua các thành phần cho một máy tính nếu bạn không biết các yếu tố hình thức cụ thể.

Laptop

/'læp,tap/

Máy tính xách tay

a portable computer with a built-in screen, integrated keyboard, and battery power

Một máy tính di động có màn hình tích hợp, bàn phím tích hợp và nguồn pin

As laptop computers have become more powerful and affordable, they are steadily replacing the more traditional desktop computer.

Khi máy tính xách tay ngày càng trở nên mạnh mẽ và giá cả phải chăng, chúng đang dần thay thế máy tính để bàn truyền thống.

Legacy system

/'lɛɡəsi/ /'sɪstəm/

Hệ thống đã bị cũ

an older device or application that continues to be used because of the high cost of replacing it

Một thiết bị hoặc ứng dụng cũ vẫn tiếp tục được sử dụng vì chi phí thay thế nó cao

Mainframes and minicomputers used to be cutting edge; now they are known as legacy systems.

Máy tính lớn và máy tính mini từng là một trong những ứng dụng tiên tiến nhất; bây giờ chúng được gọi là hệ thống kế thừa.

Netbook

/'netbʊk/

Máy tính siêu di động

a small laptop with less powerful components meant for surfing the web, reading email, and other basic tasks.

Một máy tính xách tay nhỏ với các thành phần kém mạnh mẽ hơn dành cho việc lướt web, đọc email và các tác vụ cơ bản khác.

I wanted to play Call of Duty while I was traveling, but the graphics card in my netbook could only handle Solitaire.

Tôi muốn chơi Call of Duty khi đang đi du lịch, nhưng card đồ họa trong netbook của tôi chỉ có thể xử lý Solitaire.

PC (personal computer)

/ˈpiˈsi/

Máy tính cá nhân

a computer designed for use by one person at a time

Một máy tính được thiết kế để sử dụng bởi một người tại một thời điểm

When people use the term 'PC', they are often referring to a desktop computer running Windows.

Khi mọi người sử dụng thuật ngữ 'PC', họ thường đề cập đến một máy tính để bàn chạy Windows.

PDA (personal digital assistant)

/ˈpɜrsɪnəl/ /ˈdɪdʒətəl/ ˈæˈsɪstənt/

Trợ lý kỹ thuật số cá nhân

a legacy handheld computer often running Palm OS or Windows CE and used as a contact organizer, game machine, work tool, or access controller

Một máy tính cầm tay cũ thường chạy Palm OS hoặc Windows CE và được sử dụng như một người tổ chức liên hệ, máy trò chơi, công cụ làm việc hoặc bộ điều khiển truy cập

In the 1990's the modern traveling businessman depended on his PDA to organize all his contacts and appointments.

Vào những năm 1990, doanh nhân du lịch hiện đại phụ thuộc vào PDA của mình để sắp xếp mọi liên lạc và cuộc hẹn của mình.

Print server

/prɪnt/ ˈsɜrvər/

Thiết bị hoặc phần mềm gửi hoặc quản lý tệp đang chờ in

hardware or software designed to connect a network device with a printer

Phần cứng hoặc phần mềm được thiết kế để kết nối thiết bị mạng với máy in

The secretary could not get a hard copy because the print server was broken.

Thư ký không thể lấy được bản cứng vì máy chủ in bị hỏng.

Router

/'raʊtər/

Bộ định tuyến

a specialized computer which connects two networks

Một máy tính chuyên dụng kết nối hai mạng

The wifi router allowed the entire office to share a single Internet connection.

Bộ định tuyến wifi cho phép toàn bộ văn phòng chia sẻ một kết nối Internet.

Server

/'sɜrvər/

Máy chủ

a type of computer intended primarily for central distribution of data to other computers on the same network

Một loại máy tính chủ yếu dành cho phân phối trung tâm dữ liệu cho các máy tính khác trên cùng một mạng

Because servers hold large amounts of centralized data, it is critical to have daily backup routines in place.

Bởi vì các máy chủ chứa một lượng lớn dữ liệu tập trung, điều quan trọng là phải có các quy trình sao lưu hàng ngày.

Smartphone

/smartfoʊn/

Điện thoại thông minh

a hand-held multimedia computer optimized for communication and featuring a touch screen and internet connection

Một máy tính đa phương tiện cầm tay được tối ưu hóa cho việc giao tiếp và có màn hình cảm ứng và kết nối internet

Almost everyone owns a smart phone today because they serve so many purposes and have become much more affordable over time.

Hầu như mọi người đều sở hữu một chiếc điện thoại thông minh ngày nay vì chúng phục vụ rất nhiều mục đích và đã trở nên hợp lý hơn nhiều theo thời gian.

Supercomputer

/ˌsupərˈkəmˈpjʊtər/

Siêu máy tính

a computer designed to perform intensive tasks such as weather prediction, big data calculations, or space research.

Một máy tính được thiết kế để thực hiện các tác vụ chuyên sâu như dự đoán thời tiết, tính toán dữ liệu lớn hoặc nghiên cứu không gian.

A typical supercomputer may have up to 100 processors and speeds are measured in tens of gigaflops.

Một siêu máy tính điển hình có thể có tới 100 bộ xử lý và tốc độ được đo bằng hàng chục gigaflop.

Tablet

/ˈtæblət/

Máy tính bảng

a portable computer shaped in the form of a notebook and capable of advanced handwriting recognition via use of a stylus or on-screen keyboard.

Một máy tính xách tay có hình dạng như một cuốn sổ và có khả năng nhận dạng chữ viết tay tiên tiến thông qua việc sử dụng bút cảm ứng hoặc bàn phím trên màn hình.

Bill Gates predicted the rise of the tablet PC in 2001, but not much happened until Apple released the first iPad in 2010.

Bill Gates đã dự đoán sự trỗi dậy của máy tính bảng vào năm 2001, nhưng điều này đã không xảy ra cho đến khi Apple phát hành chiếc iPad đầu tiên vào năm 2010.

Wearables

/'wɛrəbəlz/

Những vật dụng gì có thể đeo, mang được trên người

computers designed to be worn on the wrist, head, or other places on the body often to improve mobility.

Máy tính được thiết kế để đeo trên cổ tay, đầu, hoặc những nơi khác trên cơ thể thường xuyên để cải thiện tính di động

Smart watches and VR goggles are two popular forms of wearables.

Đồng hồ thông minh và kính VR là hai dạng thiết bị đeo phổ biến.

Workstation

/'wɜ:kˌsteɪʃən/

Máy trạm

a high quality computer, typically with lots of RAM, plenty of CPU power, and a high quality video card

máy tính chất lượng cao, thường có nhiều RAM, nhiều nguồn CPU và thẻ video chất lượng cao

The engineer's latest 3d modeling project was so GPU intensive, that he wouldn't even begin it until his new workstation arrived.

Dự án tạo mô hình 3d mới nhất của kỹ sư này rất chuyên sâu về GPU, đến nỗi anh ấy thậm chí sẽ không bắt đầu nó cho đến khi máy trạm mới của anh ấy đến.